TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ NINH BÌNH** **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08 /2017/DS- ST
Ngày: 14/8/2017
"V/v tranh chấp về quyền sở hữu tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NINH BÌNH, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Tú.
2. Bà Nguyễn Thị Thinh.

- Thư ký Tòa án: Bà Bùi Thị Lan Hương, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Hương, Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2017/TLST-DS ngày 20/02/2017 về "Tranh chấp về quyền sở hữu tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2017/QĐST-DS ngày 20/6/2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn*:* Bà Lê Thị N sinh năm 1938.

Địa chỉ: Tổ B, phường T, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

- Bị đơn*:* Anh Lê Văn H sinh năm 1986.

Địa chỉ: Số nhà Y, đường X, phường T, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa, có mặt: Bà Lê Thị N; vắng mặt: anh Lê Văn H (Anh H có đơn xin xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 16/02/2017, bản tự khai và các tài liệu chứng cứ xuất trình, nguyên đơn (bà Lê Thị N) trình bày:

Qua sự giới thiệu của Phạm Việt K - là bạn của cháu bà là Trần Hồng P, anh Lê Văn H có đặt vấn đề vay tiền của bà để giải quyết việc gia đình. Theo trình bày của anh H thì khi đó, anh H gây tai nạn giao thông không có tiền bồi thường. Do thương hoàn cảnh khó khăn nên bà đồng ý cho anh H vay tiền, vì khi đó không có tiền mặt nên bà đã cho anh H vay bằng vàng. Anh H đã vay của bà hai lần với số lượng là 20 chỉ vàng, hai bên thỏa thuận giá trị 20 chỉ vàng là 80 triệu đồng. Cụ thể:

- Ngày 30/3/2013, anh H vay bà 10 chỉ vàng SJC. Khi vay, anh H có viết giấy vay tiền với nội dung là có vay của bà Lê Thị N số tiền 40.000.000 đồng. Khi trả anh H trả bà bằng một cây vàng lá;

- Ngày 31/3/2013, anh H vay bà 10 chỉ vàng 9999 và có viết giấy vay tiền với nội dung là có vay của bà Lê Thị N 10 chỉ vàng trị giá 40.000.000 đồng, hứa sau 30 ngày kể từ ngày lấy tiền sẽ hoàn trả bằng 10 chỉ vàng.

Khi vay hai bên có thỏa thuận miệng về lãi suất là 3%/ tháng, nhưng kể từ ngày vay đến nay, anh H chưa trả cho bà tiền lãi. Đến hạn trả nợ, anh H cũng không trả nợ. Bà đã nhiều lần yêu cầu anh H trả nợ cho bà nhưng anh H trốn tránh.

Để tạo niềm tin cho bà N, anh Phạm Việt K có ghi vào giấy vay tiền là người bảo lãnh và anh K ký tên bên dưới. Anh K làm như thế mục đích là để bà yên tâm cho anh H vay vàng chứ không phải bảo lãnh bằng tài sản của anh K hay buộc anh K phải có nghĩa vụ trả nợ thay anh H nếu anh H không trả nợ cho bà. Nay bà N cũng không yêu cầu anh K trả nợ cho bà thay anh H khi anh H không có khả năng trả nợ cho bà.

Quá trình làm việc tại Tòa án, anh H có khai sau khi vay khoảng 10 ngày, anh H đã đưa tiền cho anh K để anh K trả cho bà N. Điều này bà N không biết, anh K chưa bao giờ nói với bà về việc anh H trả tiền cho bà qua anh K. Khi quá hạn cho vay theo thỏa thuận, bà N có đến gặp anh K bảo anh K nói anh H trả vàng cho bà nhưng anh K bảo: "H đã đi trốn không có nhà đâu mà đòi". Bà N đã nhiều lần tìm đến nhà anh H, nhưng anh H không trả và khất lần cho đến nay anh H vẫn chưa trả cho bà.

Trong đơn khởi kiện, bà N đề nghị Tòa án buộc anh H trả cho bà số tiền 80.000.000 đồng. Nay bà N đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu giải quyết vụ án dân sự buộc anh H trả cho bà 10 chỉ vàng SJC và 10 chỉ vàng 9999 không yêu cầu trả lãi. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu anh H không trả vàng cho bà N thì buộc anh H phải trả lãi cho bà theo quy định của pháp luật.

Bị đơn (anh Lê Văn H) trình bày:

Anh H không có mối quan hệ gì với bà Lê Thị N ở Tổ B, phường T, thành phố Tam Điệp – là nguyên đơn trong vụ án.

Vào năm 2013, anh H có việc riêng phải giải quyết nên có hỏi vay anh Phạm Việt K, trú tại thành phố Tam Điệp (anh không biết địa chỉ cụ thể) là bạn anh số tiền 80.000.000 đồng với lãi suất 8.000đồng/1triệu/1ngày. Anh H vay làm hai lần, lần thứ nhất vào ngày 30/3/2013, lần thứ hai vào ngày 31/3/2013. Khi cho anh H vay tiền, anh K có yêu cầu anh viết giấy biên nhận là: Vay tiền bà Lê Thị N, trú tại thành phố Tam Điệp, Ninh Bình. Còn anh K ký xác nhận vào giấy vay tiền là người bảo lãnh.

Sau khi vay khoảng 10 ngày, anh H đã trả cho anh K số tiền mà anh đã vay anh K là 80.000.000 đồng và số tiền lãi của số tiền đã vay. Do sơ suất, khi trả số tiền đã vay cho anh K, anh không lấy lại giấy vay tiền đã viết. Như vậy, việc anh H vay tiền là có và có viết giấy vay tiền bà Lê Thị N (bà N hiện đã nộp giấy vay tiền cho Tòa án), nhưng sự thật là anh đã trả đầy đủ cả gốc lẫn lãi cho anh K vì người anh H vay là anh K chứ không phải bà N. Còn về giấy vay tiền mà bà N xuất trình cho Tòa án, đó là khi vay, anh K yêu cầu anh H viết vay bà Lê Thị N. Do lúc đó đang có việc cần tiền nên anh H nhất trí ghi theo lời anh K nói.

Nay bà N căn cứ vào giấy vay tiền đã viết để khởi kiện anh H ra Tòa án anh không nhất trí và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết để đảm bảo quyền lợi cho anh.

Anh Phạm Việt K trình bày:

Anh K và bà N có quen biết nhau thông qua anh P – là cháu bà N. Anh K và anh Lê Văn H là bạn. Vào ngày 30, 31 tháng 3 năm 2013, anh Lê Văn H cần tiền để giải quyết việc gia đình nên có nhờ anh dẫn đến gặp bà Lê Thị N để vay tiền. Khi anh

K dẫn anh H đến gặp bà N đặt vấn đề để vay tiền thì được bà N đồng ý cho anh H vay 02 cây vàng trị giá 80.000.000 đồng. Khi vay, anh H có viết giấy vay tiền bà N. Để tạo niềm tin cho bà N, anh K viết vào giấy vay tiền do anh H viết là người bảo lãnh. Mục đích của anh K ký vào giấy vay tiền là để bà N yên tâm cho anh H vay chứ không phải bảo lãnh tài sản hay anh phải có trách nhiệm trả nợ thay anh H nếu như anh H không có khả năng trả nợ cho bà N.

Nay bà N kiện anh H ra Tòa án không liên quan đến anh K, anh H khai đã trả tiền cho anh là không đúng. Anh K đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình phát biểu ý kiến:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thẩm tra viên, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử*:*

Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án về: Việc thụ lý vụ án, tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng, thời hạn gửi các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát đảm bảo thời hạn luật định, việc tống đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự đầy đủ, đúng thời gian đảm bảo cho đương sự thực hiện được quyền và nghĩa vụ của mình. Thủ tục triệu tập các đương sự là hợp lệ.Việc thực hiện thủ tục về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ thực hiện đúng theo quy định.

Thực hiện việc giao nộp tài liệu chứng cứ và thu thập chứng cứ của thẩm phán: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự giao nộp chứng cứ tài liệu để bảo vệ quyền lợi của mình, Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự (có lập biên bản về việc giao nhận, thể hiện đầy đủ cụ thể những tài liệu, chứng cứ cũng như chữ ký của đương sự nộp, chữ ký của người nhận). Thẩm phán thực hiện việc thu thập chứng cứ theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 97, 100 Bộ luật tố tụng dân sự.

Thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định đưa vụ án ra xét xử và thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu thực hiện theo đúng quy định tại các điều 203, 220 Bộ luật tố tụng dân sự.

* Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

- Tại phiên tòa ngày 19/07/2017, nguyên đơn (bà Lê Thị N) có đơn xin tạm hoãn phiên tòa do bị ốm. Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 227 và Điều 233 Bộ luật tố tụng dân sự quyết định hoãn phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn, người liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 quyết định xét xử vắng mặt bị đơn là có căn cứ, đúng pháp luật.

- Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ được quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

* Ý kiến giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu , miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và xử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

- Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Lê Thị N, buộc anh Lê Văn H phải trả cho bà Lê Thị N 1 cây vàng SJC và 1 cây vàng 9999.

- Về án phí, bà Lê Thị N không phải nộp án phí, trả lại cho bà N số tiền tạm ứng án phí 2.000.000đồng đã nộp. Anh Lê Văn H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 3.692.000đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, khi người được thi hành án có đơn yêu cầu, người phải thi hành án còn phải lãi đối với số tiền chậm trả, tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi xuất phát sinh do chậm trả tiền được xác định do thỏa thuận của các bên đương sự nhưng không được vượt quá mức lãi xuất được quy định tại Khoản 1, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về đương sự vắng mặt tại phiên tòa:

Anh Lê Văn H, anh Phạm Việt K vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin Tòa án xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

2. Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Quan hệ tranh chấp giữa bà Lê Thị N và anh Lê Văn H là quan hệ dân sự giữa cá nhân với cá nhân, các bên không tự giải quyết được tranh chấp phát sinh, nguyên đơn làm đơn khởi kiện theo thủ tục Tòa án. Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật và đúng thẩm quyền được quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Về thời hiệu khởi kiện, quan hệ tranh chấp:

Bà Lê Thị N cho anh Lê Văn H vay vàng ngày 30, 31 tháng 3 năm 2013, thời hạn vay 30 ngày. Kể từ ngày anh H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ (ngày 01/5/2013) đến nay đã quá thời hạn. Tại đơn khởi kiện ngày 16/02/2017 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị N đề nghị Tòa án buộc anh Lê Văn H trả cho bà 20 chỉ vàng tương đương 80.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, tại phiên tòa bà đề nghị Tòa án buộc anh H trả cho bà 10 chỉ vàng SJC và 10 chỉ vàng 9999, không yêu cầu trả lãi. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu anh H không trả vàng cho bà thì buộc anh H phải trả lãi cho bà theo quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012, thì nguyên đơn có quyền khởi kiện. Do giao dịch dân sự được thực hiện xong trước ngày Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực thi hành, nay phát sinh tranh chấp cần áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình là có căn cứ. Quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp quyền sở hữu tài sản. Căn cứ vào Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự , nguyên đơn đã làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án trong thời hạn quy định. Do đó, cần được chấp nhận thụ lý để giải quyết.

4. Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy: Việc vay nợ giữa anh Lê Văn H và bà Lê Thị N là có thật vì: Bản thân anh Lê Văn H thừa nhận giấy vay tiền ngày 30, 31 tháng 3 năm 2013 có vay của bà Lê Thị N 20 chỉ vàng tương đương 80 triệu đồng là do anh viết. Như vậy, đề nghị của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn (anh Lê Văn H) khai anh không quen biết bà N và tiền (vàng) là anh vay của anh Phạm Văn K, còn việc viết giấy là anh viết theo yêu cầu của anh K, vì lúc đó anh đang cần tiền và anh đã trả tiền gốc và tiền lãi cho anh K. Nay bà N kiện anh đòi số tài sản trên anh không chấp nhận. Việc trình bày của anh Lê Văn H là không có căn cứ, vì: Anh Lê Văn H thừa nhận giấy vay tiền bà N là do anh viết. Anh khai số vàng 20 chỉ tương đương 80 triệu đồng anh vay là vay của anh K và anh cũng đã trả cho anh K cả gốc và lãi sau đó 10 ngày, nhưng anh quên không lấy lại giấy vay, việc anh viết giấy nợ bà N là do anh K yêu cầu. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh H không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh việc anh đã trả tiền và việc viết giấy vay tiền là theo yêu cầu của anh K; anh K không thừa nhận việc anh H trả tiền cho anh K như anh H khai.

Bà N, anh K đều khai anh K dẫn anh H đến gặp bà N để vay tiền, khi bà N cho anh H vay, anh H đã viết giấy vay tiền bà N còn anh K ký bảo lãnh, mục đích anh K ký là để bà N yên tâm cho anh H vay chứ không phải bảo lãnh tài sản hay anh phải có trách nhiệm trả nợ thay anh H nếu như anh H không có khả năng trả nợ cho bà N.

Tại phiên tòa, nguyên đơn (bà Lê Thị N) yêu cầu bị đơn (anh Lê Văn H) phải trả khoản vay gốc là 10 chỉ vàng SJC và 10 chỉ vàng 9999, không yêu cầu trả lãi. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu anh H không trả vàng cho bà thì buộc anh H phải trả lãi cho bà theo quy định của pháp luật. Đề nghị của nguyên đơn có căn cứ chấp nhận. Căn cứ giá vàng ngày 14/8/2017 tại Công ty TNHH một thành viên vàng bạc đá quý Sài Gòn SJC thì giá 01 chỉ vàng SJC là 3.654.000đ/1chỉ; 01 chỉ vàng 9999 là 3.550.000 đồng/1chỉ. Như vậy, anh Lê Văn H phải trả cho bà N:

10 chỉ vàng SJC x 3.654.000đ/chỉ = 36.540.000 đồng;

10 chỉ vàng 9999 x 3.550.000đ/chỉ = 35.500.000 đồng;

Tổng cộng là 72.040.000 đồng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Lê Văn H phải nộp: 72.040.000 x 5% = 3.602.000 đồng.

- Bà Lê Thị N không phải chịu án phí, hoàn lại cho bà Lê Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 256 Bộ Luật Dân Sự năm 2005; khoản 2 Điều 357; điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 147; khoản 1 Điều 228 Bộ Luật Tố Tụng Dân Sự;

Căn cứ nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc anh Lê Văn H phải có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị N số tiền 72.040.000đ (Bảy mươi hai triệu không trăm bốn mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền nói trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Lê Văn H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 3.602.000 đ (Ba triệu sáu trăm linh hai nghìn) đồng.

Bà Lê Thị N không phải chịu án phí, hoàn trả lại cho bà Lê Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000378 ngày 16/02/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Ninh Bình là 2.000.000 đồng.

Án xử công khai sơ thẩm. Báo cho bà N biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (14/8/2017); anh H vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận :

- TAND tỉnhNinh Bình;
- VKSND TP. Ninh Bình;
- THADS TP. Ninh Bình;
- Các đương sự;
- L- u.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Hiền